

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC NINH THUẬN

**KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VÀ NĂM 2023 KÉO DÀI ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2024
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ (A+B+C)	2.899.999	1.124.459	39%	291.046	40.927	14%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>309.906</i>	<i>195.449</i>	<i>63%</i>	<i>15.700</i>	<i>6.636</i>	<i>42%</i>
1	<i>CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025</i>	<i>65.577</i>	<i>49.278</i>	<i>75%</i>	<i>23</i>	<i>-</i>	<i>0%</i>
2	<i>CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</i>	<i>64.485</i>	<i>25.917</i>	<i>40%</i>	<i>14.417</i>	<i>6.636</i>	
3	<i>CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>	<i>179.844</i>	<i>120.254</i>	<i>67%</i>	<i>1.260</i>	<i>-</i>	<i>0%</i>
A	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	128.764	74.039	57%	1.352	-	0%
1	Viện kiểm sát Nhân dân tối cao	300	-	0%	1.352	-	
2	UBND huyện Ninh Phước	4.233	1	0%			
3	UBND huyện Thuận Nam	8.069		0%			
4	UBND huyện Ninh Sơn	14.899	151	1%			
5	UBND huyện Bác Ái	326	46	14%			
6	UBND huyện Thuận Bắc	4.937	1.143	23%			
7	Viện nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ	26.000	15.187	58%			
8	BQLDA DTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	70.000	57.511	82%			
B	NGÂN SÁCH TỈNH (B.1+B.2)	2.019.639	635.567	31%	2.984	1.563	52%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>83.500</i>	<i>47.396</i>	<i>57%</i>	<i>501</i>	<i>-</i>	<i>0%</i>
1	<i>CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025</i>	<i>18.635</i>	<i>13.116</i>	<i>70%</i>	<i>3</i>	<i>-</i>	<i>0%</i>



STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	16.385	1.128	7%	-	-	
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	48.480	33.152	68%	497	-	0%
B.1	NHÓM BQLDA CHUYÊN NGÀNH	1.644.079	478.963	29%	2.134	1.510	71%
1	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông	602.870	151.513	25%			
2	Ban xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước	441.719	126.385	29%			
3	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	549.922	176.199	32%			
4	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	49.568	24.867	50%	2.134	1.510	71%
B.2	NHÓM CHỦ ĐẦU TƯ LÀ SỞ, BAN, NGÀNH	375.560	156.603	42%	850	53	6%
1	Ban QLDA Tam nông giai đoạn 2	300		0%			
2	Ban Dân tộc	900	-	0%	596	-	0%
3	Vườn quốc gia Phước Bình	4.800		0%			
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.834		0%			
5	Sở Thông tin và Truyền thông	60.000		0%			
6	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	17.335	388	2%			
7	Chi cục Thủy sản	10.000	332	3%			
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	23.930	1.039	4%			
9	Trường Trung cấp Y tế	19.295	3.264	17%			
10	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi				251	53	21%
11	BQLDA SACCR	36.931	15.942	43%			
12	Chi cục thủy lợi	11.628	5.535	48%			
13	Vườn quốc gia Núi Chúa	6.800	3.246	48%			
14	Trường Cao đẳng Nghề	20.340	9.852	48%	3	-	0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
15	BCH Bộ đội Biên phòng	15.204	7.940	52%			
16	Công an tỉnh	17.400	10.942	63%			
17	BCH Quân sự tỉnh	32.070	22.207	69%			
18	Văn phòng Tỉnh uỷ	33.000	23.950	73%			
19	Đài Phát thanh - Truyền hình	40.250	32.950	82%			
20	Bệnh viện tỉnh	8.000	7.473	93%			
21	Ban quản lý khu công nghiệp	11.543	11.543	100%			
C	NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ, THÀNH PHỐ	751.596	414.854	55%	286.710	39.363	14%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	226.406	148.053	65%	15.200	6.636	44%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	46.942	36.162	77%	19	-	
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	48.100	24.789	52%	14.417	6.636	46%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	131.364	87.102	66%	763	-	0%
C.1	THÀNH PHỐ PHAN RANG THÁP CHÀM	197.640	92.011	47%	45	0	0%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	420	0	0%			
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	420		0%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030						
C.2	NINH SƠN	73.261	34.076	47%	4.635	1.209	26%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	27.290	9.100	33%	1.241	267	22%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.350					
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	12.000	2.932	24%	640	267	0%



STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	13.940	6.168	44%	601		0%
C.3	NINH HẢI	76.479	51.818	68%	171.075	29.912	17%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>7.047</i>	<i>2.763</i>	<i>39%</i>	<i>48</i>		<i>0%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	3.200	2.401	75%	30		0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	3.847	362	9%	18		0%
C.4	NINH PHƯỚC	71.670	39.577	55%	60		0%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>4.695</i>	<i>4.564</i>	<i>97%</i>	<i>60</i>		<i>0%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	3.200	3.137	98%	60		0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.495	1.426	95%			
C.5	BẮC ÁI	172.116	118.730	69%			
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>130.191</i>	<i>86.315</i>	<i>66%</i>			
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	41.522	33.738	81%			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	17.500	7.251	41%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	71.169	45.325	64%			
C.6	THUẬN BẮC	95.218	41.170	43%	202		0%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>32.835</i>	<i>24.882</i>	<i>76%</i>	<i>202</i>		<i>0%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.070					
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	580		0%	65		0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	31.185	24.882	80%	137		0%
C.7	THUẬN NAM	65.212	37.472	57%	110.694	8.242	7%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>23.928</i>	<i>20.430</i>	<i>85%</i>	<i>13.648</i>	<i>6.369</i>	<i>47%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.000	2.423	81%	19		0%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	11.200	9.068	81%	13.623	6.369	47%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	9.728	8.939	92%	6		0%

Ghi chú:

- Cột 2: Danh sách Chủ đầu tư được sắp xếp theo tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao.
- Cột 3: Số liệu thể hiện là kế hoạch vốn đã phân bổ chi tiết cho từng dự án và đã nhập Tabmis. Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao: 2.775,5 tỷ đồng. Kế hoạch vốn HĐND tỉnh giao: 2.962,5 tỷ đồng.
- Kết quả giải ngân nguồn vốn Sở Tài chính thông báo cho dự án cấp tỉnh:
 Nguồn thu sử dụng đất: đã giải ngân 52,1 tỷ đồng, đạt 69,1% mức vốn được thông báo (75,4 tỷ), đạt 28,6% kế hoạch vốn được giao (182,3 tỷ đồng).

Ninh Thuận, ngày 08 tháng 7 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Trung Nam



1900



1900